

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại; Nghị quyết số 60/NQ-HĐT ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2023.

**Điều 3.** Trường phòng Quản lý đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Đảng ủy, Hội đồng trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
PGS, TS Nguyễn Hoàng



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Ký hiệu chữ viết tắt    | Chữ viết đầy đủ           |
|-----|-------------------------|---------------------------|
| 1   | Bộ GDĐT                 | Bộ Giáo dục và Đào tạo    |
| 2   | ĐHCQ                    | Đại học chính quy         |
| 3   | ĐKTT                    | Điều kiện trúng tuyển     |
| 4   | ĐKXT                    | Đăng ký xét tuyển         |
| 5   | HĐTS                    | Hội đồng tuyển sinh       |
| 6   | HSG                     | Học sinh giỏi             |
| 7   | THPT                    | Trung học phổ thông       |
| 8   | Trường ĐHTM hoặc Trường | Trường Đại học Thương mại |
| 9   | VLVH                    | Vừa làm vừa học           |



**QUY CHẾ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC  
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/QĐ-ĐHTM ngày 12 tháng 01 năm 2023 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định những nguyên tắc, yêu cầu, tiêu chuẩn, quy trình, quyền hạn và trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác tuyển sinh đại học cho các hình thức đào tạo của Trường Đại học Thương mại (sau đây gọi tắt là Trường), trên cơ sở cụ thể hóa các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non do Bộ GDĐT ban hành.

2. Quy chế này áp dụng đối với Trường Đại học Thương mại và cá nhân, tổ chức có liên quan trong công tác tuyển sinh đại học của Trường.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Phạm vi tuyển sinh là các chương trình, ngành, nhóm ngành, lĩnh vực và hình thức đào tạo được tổ chức tuyển sinh trong một đợt, hoặc theo một phương thức tuyển sinh nhất định.

2. Dự tuyển là việc một thí sinh tham dự quy trình tuyển sinh vào một chương trình đào tạo hoặc một ngành đào tạo của Trường, thông qua việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung và đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển (ĐKXT) theo quy định của Trường (nếu có).

3. Xét tuyển là quy trình xử lý riêng tại Trường (hoặc xử lý chung theo nhóm Trường) để xác định điều kiện trúng tuyển (ĐKTT) và lập danh sách thí sinh đủ ĐKTT vào một chương trình đào tạo, ngành đào tạo, căn cứ các tiêu chí xét tuyển do Trường xác định.

4. Xử lý nguyện vọng là quy trình xử lý trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ ĐKTT, trên cơ sở đó lập danh sách thí sinh trúng tuyển.

5. Ngưỡng đầu vào (hay ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.



6. Xét tuyển thẳng là việc công nhận trúng tuyển đối với những đối tượng theo quy định của Quy chế này và đã đáp ứng yêu cầu về điều kiện dự tuyển nhưng không cần xét tới ngưỡng đầu vào.

7. Tiêu chí đánh giá là những yếu tố được dùng trong kỳ thi, kiểm tra, đánh giá năng lực của thí sinh nhằm phân loại thí sinh theo mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo.

8. Tiêu chí xét tuyển là những yếu tố được dùng để xác định ĐKTT của thí sinh, chủ yếu dựa trên thành tích học tập hoặc kết quả thi, đánh giá thí sinh; thông thường được quy thành điểm số để xét tuyển (điểm xét) trong đó có tính cả các điểm ưu tiên.

9. Điểm trúng tuyển (của một ngành, một chương trình đào tạo) là ngưỡng điểm mà những thí sinh (đã đăng ký nguyện vọng vào ngành, chương trình đào tạo đó) có điểm xét bằng hoặc cao hơn sẽ đủ ĐKTT.

10. Điểm ưu tiên là số điểm chênh lệch giữa mức điểm trúng tuyển áp dụng cho nhóm thí sinh được ưu tiên so với mức điểm trúng tuyển bình thường; hay cũng chính là số điểm mà nhóm thí sinh được cộng vào điểm xét để áp dụng mức điểm trúng tuyển bình thường.

11. Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) là hệ thống phần mềm hỗ trợ đăng ký nguyện vọng xét tuyển, trao đổi dữ liệu xét tuyển, xử lý nguyện vọng và quản lý dữ liệu trúng tuyển, nhập học của các Trường.

12. Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT là giao diện web của hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

13. Cổng thông tin tuyển sinh của Trường là giao diện web của hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Trường dành cho tuyển sinh đại học các hệ đào tạo.

14. Mã trường là một mã số quy ước thống nhất toàn quốc dùng để định danh cho Trường.

15. Mã xét tuyển là một mã số quy ước thống nhất trong Trường dùng để định danh một ngành hoặc một chương trình đào tạo, cùng với phương thức tuyển sinh được áp dụng.

### **Điều 3. Yêu cầu chung trong tuyển sinh**

1. Trường thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình về công tác tuyển sinh, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Trường thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn được những thí sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo.

3. Trường phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo khác dưới sự giám sát của Bộ GDĐT nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và liên thông trong hệ thống; giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyển sinh của Trường và của toàn hệ thống.



#### **Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong tuyển sinh**

##### **1. Công bằng đối với thí sinh**

a) Về cung cấp thông tin: Mỗi thí sinh quan tâm được cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

b) Về cơ hội dự tuyển: Không thí sinh nào bị mất cơ hội dự tuyển do những quy định không liên quan tới trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

c) Về đánh giá năng lực: Thí sinh phải được đánh giá khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

d) Về cơ hội trúng tuyển: Thí sinh được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ ĐKTT;

e) Về thực hiện cam kết: Trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

##### **2. Bình đẳng giữa các cơ sở đào tạo**

a) Về hợp tác: Trường cam kết phối hợp với các cơ sở đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả tuyển sinh, đồng thời mang lại lợi ích tốt nhất cho thí sinh;

b) Về cạnh tranh: Trường cam kết cạnh tranh trung thực, công bằng và lành mạnh trong tuyển sinh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

##### **3. Minh bạch đối với xã hội**

a) Về minh bạch thông tin: Trường có trách nhiệm công bố thông tin tuyển sinh đầy đủ, rõ ràng và kịp thời qua các phương tiện truyền thông phù hợp để xã hội và cơ quan quản lý nhà nước cùng giám sát;

b) Về trách nhiệm giải trình: Trường có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước và giải trình với xã hội qua hình thức phù hợp về những vấn đề lớn, gây bức xúc cho người dân.

#### **Điều 5. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:



- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;
- b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3. Đối với một chương trình đào tạo hoặc một ngành đào tạo áp dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh, Trường quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh tuân thủ nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quy chế này.

4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường xem xét cho thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

### **Điều 6. Phương thức tuyển sinh**

1. Hàng năm Trường công bố phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển/xét tuyển kết hợp hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển) trong Đề án tuyển sinh, áp dụng chung cho toàn Trường hoặc áp dụng riêng cho một số chương trình, ngành, hình thức đào tạo. Một chương trình, ngành đào tạo có thể sử dụng đồng thời một số phương thức tuyển sinh.

2. Mỗi phương thức tuyển sinh Trường quy định rõ các tiêu chí đánh giá, xét tuyển và cách thức sử dụng kết hợp các tiêu chí để phân loại, xếp hạng và xác định ĐKTT đối với thí sinh theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo. Tiêu chí đánh giá, xét tuyển dựa trên yêu cầu về kiến thức nền tảng và năng lực cốt lõi mà thí sinh cần có để theo học chương trình, ngành đào tạo.

3. Đối với phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả học tập, kết quả thi theo từng môn (bao gồm điểm tổng kết các môn học cấp THPT, điểm thi các môn tốt nghiệp THPT và các kết quả đánh giá khác):

a) Tổ hợp môn dùng để xét tuyển bao gồm ít nhất 3 môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của chương trình đào tạo (có thể tính hệ số cho từng môn), trong đó có môn toán hoặc ngữ văn;

b) Một ngành, một chương trình đào tạo có thể sử dụng đồng thời một số tổ hợp môn, trong đó có thể quy định điểm chênh lệch giữa các tổ hợp khi xác định ĐKTT;

c) Trường sử dụng không quá 4 tổ hợp xét tuyển cho một ngành, một chương trình đào tạo (trừ trường hợp các tổ hợp môn chỉ khác nhau ở môn ngoại ngữ).

4. Đối với một ngành, chương trình đào tạo có chỉ tiêu riêng cho từng phương thức xét tuyển hoặc tổ hợp xét tuyển:

a) Việc phân bổ chỉ tiêu giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển dựa trên căn cứ hợp lý và được công bố công khai, minh bạch trong Đề án tuyển sinh;

b) Việc thay đổi, bổ sung phương thức hoặc tổ hợp xét tuyển có căn cứ và lộ trình hợp lý; không làm tỉ lệ phân bổ chỉ tiêu của một phương thức, tổ hợp đã sử dụng trong



năm trước giảm quá 30% (trong cơ cấu chỉ tiêu của ngành, chương trình đào tạo) trừ trường hợp việc thay đổi, bổ sung đó đã được công bố trước thời điểm mở đăng ký dự tuyển ít nhất 1 năm.

5. Trường chịu trách nhiệm giải trình về căn cứ khoa học và thực tiễn trong xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh; trong đó có dựa trên phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của sinh viên trúng tuyển hàng năm.

### **Điều 7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

d) Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.



2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế)
- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
  - Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;
  - Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này}$$

#### **Điều 8. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển**

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường quy định.

2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia, quốc tế hoặc giải nhất thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.



4. Trường quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

5. Trường quy định cụ thể và công bố trong đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh về đối tượng, chỉ tiêu, tiêu chí, phạm vi tuyển sinh, ngành, chương trình đào tạo để xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

#### **Điều 9. Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo**

Căn cứ yêu cầu bảo đảm chất lượng, Trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành, chương trình và phương thức tuyển sinh trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển ít nhất 10 ngày.

#### **Điều 10. Bảo lưu kết quả trúng tuyển**

1. Thí sinh đã có giấy báo trúng tuyển được bảo lưu kết quả trúng tuyển trong những trường hợp sau:

a) Đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung ngay trong năm trúng tuyển theo quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền. Thời gian tối đa được bảo lưu kết quả là 3 năm;

b) Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học đúng hạn, có hồ sơ y tế và xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền. Thời gian tối đa được bảo lưu kết quả là 2 năm.

2. Thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 1 phải gửi đơn xin bảo lưu kèm theo giấy tờ minh chứng tới Trường trong thời hạn gọi nhập học.

3. Ngay sau khi đủ điều kiện đi học trở lại, người được bảo lưu kết quả trúng tuyển phải thực hiện các thủ tục nhập học theo quy định của Trường, trong đó phải cung cấp minh chứng đã hoàn thành nhiệm vụ hoặc đã được điều trị hồi phục. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có thời gian bảo lưu 3 năm, Trường xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức.

#### **Điều 11. Đề án tuyển sinh**

1. Trường xây dựng, công bố và thực hiện đề án tuyển sinh để thực hiện trách nhiệm giải trình và cam kết đối với thí sinh, cơ quan quản lý nhà nước và xã hội. Đề án tuyển sinh đảm bảo đầy đủ thông tin làm căn cứ để:

a) Thí sinh lựa chọn ngành, chương trình đào tạo, phương thức tuyển sinh phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện cá nhân; chuẩn bị các điều kiện tham gia dự



tuyển và thực hiện các bước theo kế hoạch tuyển sinh của Trường;

b) Cơ quan quản lý nhà nước và xã hội giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật và các cam kết đối với người học của Trường trong công tác tuyển sinh và đào tạo.

2. Nội dung chủ yếu của đề án tuyển sinh bao gồm:

a) Thông tin giới thiệu về Trường, các ngành và chương trình đào tạo, gồm cả thông tin về quyết định mở ngành, ngôn ngữ đào tạo, đội ngũ giảng viên, điều kiện học tập và nghiên cứu, văn bằng tốt nghiệp, kết quả kiểm định chất lượng, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỉ lệ có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp (theo Phụ lục III của Quy chế);

b) Thông tin đầy đủ về chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình cả khóa học, từng năm học; chính sách học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ tài chính, chỗ ở ký túc xá và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác dành cho người học;

c) Kế hoạch tuyển sinh và phạm vi tuyển sinh các đợt trong năm (trong đó đợt 1 tuyển sinh đại học chính quy phải phù hợp với kế hoạch chung do Bộ GDĐT ban hành), gồm cả quy định về đối tượng và điều kiện tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh đối với các ngành, chương trình đào tạo; quy trình, thủ tục đăng ký dự tuyển và các thông tin cần thiết khác cho thí sinh;

d) Các phương án xử lý rủi ro khi triển khai công tác tuyển sinh và cam kết trách nhiệm của Trường.

3. Trường thông báo tuyển sinh kèm theo công bố đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường và qua các hình thức thích hợp khác trước khi mở đăng ký dự tuyển của đợt tuyển sinh đầu tiên ít nhất 30 ngày; trường hợp điều chỉnh, bổ sung (nếu có) trước ít nhất 15 ngày.

## **Chương II**

### **TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

#### **Điều 12. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh**

1. Căn cứ kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT cho công tác xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy và đề án tuyển sinh của Trường, Trường phối hợp triển khai các quy trình:

a) ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT (gọi tắt là hệ thống trong phạm vi Chương này) và trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Tổ chức xét tuyển tại Trường theo các phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT hoặc kết quả thi, đánh giá thí sinh;

c) Xử lý nguyện vọng trên hệ thống (theo chu trình lập kết hợp với quy trình xét tuyển tại Trường);



d) Xác nhận nhập học trên hệ thống và nhập học theo thông báo của Trường.

2. Căn cứ kế hoạch chung của Bộ GDĐT và đề án tuyển sinh của Trường, Trường xây dựng kế hoạch xét tuyển thẳng, kế hoạch xét tuyển trước đối với một số phương thức tuyển sinh riêng và kế hoạch xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có).

### **Điều 13. Tổ chức đăng ký và xét tuyển thẳng**

1. Căn cứ đề án tuyển sinh đã công bố, Trường tổ chức cho thí sinh thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này đăng ký dự tuyển bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại Trường.

2. Trường tổ chức xét tuyển thẳng cho những thí sinh đủ điều kiện, công bố kết quả theo kế hoạch chung.

3. Thí sinh trúng tuyển thẳng có thể xác nhận nhập học trước (khi đủ điều kiện), hoặc theo kế hoạch chung như những thí sinh khác; Trường không yêu cầu bắt buộc thí sinh xác nhận nhập học sớm hơn lịch trình theo kế hoạch chung.

4. Thí sinh trúng tuyển thẳng chưa xác nhận nhập học vẫn được sử dụng quyền ĐKXT trên hệ thống chung để có thêm cơ hội trúng tuyển như những thí sinh khác.

### **Điều 14. Tổ chức đăng ký và xét tuyển trước**

1. Trường có kế hoạch xét tuyển trước đối với một số phương thức tuyển sinh, tổ chức cho thí sinh đăng ký dự tuyển bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại Trường.

2. Trường tổ chức xét tuyển cho những thí sinh đã hoàn thành thủ tục dự tuyển, công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (ĐKTT) trừ điều kiện tốt nghiệp THPT nhưng không yêu cầu thí sinh xác nhận nhập học sớm hơn lịch trình theo kế hoạch chung; tải danh sách thí sinh đủ ĐKTT lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung.

3. Thí sinh đủ ĐKTT (sẽ được Trường phát hành giấy báo đủ ĐKTT bản điện tử) phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

a) Trường hợp thí sinh đã được Trường thông báo đủ ĐKTT (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) một nguyện vọng nhất định, thí sinh tự quyết định việc đặt thứ tự ưu tiên nguyện vọng khi đăng ký trên hệ thống (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

b) Trường hợp không đủ ĐKTT vào một ngành đào tạo theo nguyện vọng, thí sinh vẫn có thể tiếp tục đăng ký ngành đào tạo đó theo phương thức tuyển sinh khác trên hệ thống.

4. Trường thông báo hướng dẫn chi tiết cách thức thí sinh đăng ký nguyện vọng đã đủ ĐKTT trên hệ thống của Bộ GDĐT.

### **Điều 15. Điều kiện trúng tuyển trên hệ thống theo kế hoạch chung**

1. Bộ GDĐT hỗ trợ tổ chức ĐKXT đợt 1 đào tạo chính quy cho tất cả phương thức tuyển sinh của các Trường. Thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT



và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT.

2. Thí sinh dự tuyển đợt 1 đào tạo chính quy (bao gồm cả những thí sinh đã dự tuyển theo kế hoạch xét tuyển trước của Trường) thực hiện ĐKXT trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Công dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

3. Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, chương trình đào tạo khác nhau không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ ĐKTT, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

4. Thí sinh thể hiện nguyện vọng của mình qua những lựa chọn trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh (theo hướng dẫn của Bộ GDĐT) như sau:

- a) Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất);
- b) Lựa chọn về Trường, đơn vị tuyển sinh (mã trường TMU);
- c) Lựa chọn ngành, chương trình đào tạo (mã ngành tuyển sinh);
- d) Lựa chọn phương thức tuyển sinh (mã phương thức);
- đ) Lựa chọn tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp) đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi theo bài thi/môn thi.

#### **Điều 16. Xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo kế hoạch chung**

1. Trường tổ chức xét tuyển theo các phương thức và tiêu chí xét tuyển riêng, hoặc tham gia nhóm bao gồm một số trường để tổ chức xét tuyển theo các phương thức và tiêu chí xét tuyển chung, trên cơ sở hướng dẫn lịch trình xét tuyển và hỗ trợ việc xử lý nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GDĐT.

2. Sau khi kết thúc thời gian đăng ký nguyện vọng trên hệ thống, Trường tải thông tin, dữ liệu từ hệ thống để phục vụ xét tuyển, bao gồm dữ liệu đăng ký nguyện vọng và kết quả thi tốt nghiệp THPT, kết quả học tập cấp THPT của những thí sinh dự tuyển vào Trường theo các phương thức tuyển sinh.

#### **3. Nguyên tắc xét tuyển**

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành, chương trình đào tạo phù hợp với chỉ tiêu đã công bố, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một ngành đào tạo (hoặc một chương trình đào tạo) theo một phương thức và tổ hợp môn, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng theo điểm xét không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Trường có thể sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng (để xét chọn những thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn);



d) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

4. Sau mỗi chu kỳ xét tuyển, Trường tải lên hệ thống danh sách thí sinh dự kiến đủ ĐKTT các ngành, chương trình đào tạo (theo các phương thức tuyển sinh). Hệ thống xử lý nguyện vọng sẽ tự động loại bỏ khỏi danh sách những nguyện vọng thấp của thí sinh đủ ĐKTT nhiều nguyện vọng, trả lại danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển theo nguyện vọng cao nhất.

5. Căn cứ kết quả xử lý nguyện vọng, Trường lập lại quy trình xét tuyển ở chu kỳ sau, điều chỉnh điểm trúng tuyển cho phù hợp với chỉ tiêu trong thời hạn quy định. Ở chu kỳ cuối, Trường quyết định điểm trúng tuyển vào các ngành, chương trình đào tạo (theo các phương thức tuyển sinh) và tải lên hệ thống danh sách (chính thức) thí sinh đủ ĐKTT. Trên cơ sở kết quả xử lý nguyện vọng cuối cùng, Trường quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển vào các ngành, chương trình đào tạo.

6. Trường công bố điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các ngành, chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân trên trang thông tin điện tử của Trường (hoặc của nhóm Trường phối hợp xét tuyển).

#### **Điều 17. Thông báo kết quả, xác nhận nhập học và nhập học**

1. Trường gửi giấy báo trúng tuyển cho những thí sinh trúng tuyển, trong đó ghi rõ hoặc cung cấp đường link những thủ tục cần thiết đối với thí sinh khi nhập học và phương thức nhập học của thí sinh.

2. Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống, trước khi nhập học tại Trường.

3. Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định:

a) Nếu không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh từ chối nhập học và Trường có quyền không tiếp nhận;

b) Nếu do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của ủy ban nhân dân (UBND) quận, huyện trở lên, Trường xem xét quyết định tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau;

c) Nếu do sai sót, nhầm lẫn của cán bộ thực hiện công tác tuyển sinh hoặc cá nhân thí sinh gây ra, Trường chủ động phối hợp với các cá nhân, tổ chức liên quan xem xét các minh chứng và quyết định việc tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau.

4. Thí sinh đã xác nhận nhập học tại Trường không được phép tham gia xét tuyển ở nơi khác hoặc ở các đợt xét tuyển bổ sung, trừ trường hợp được Trường cho phép.



5. Thí sinh hoàn tất thủ tục nhập học tại Trường được cấp Mã sinh viên, được phân vào lớp hành chính theo ngành/chương trình.

#### **Điều 18. Tổ chức đăng ký và xét tuyển các đợt bổ sung**

1. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học, nhập học vào các ngành, chương trình đào tạo, hội đồng tuyển sinh (HĐTS) của Trường xem xét, quyết định xét tuyển các đợt bổ sung. Trường công bố kế hoạch xét tuyển, phương thức xét tuyển và hình thức ĐKXT các đợt bổ sung; điều kiện xét tuyển đối với các ngành, chương trình đào tạo theo từng phương thức xét tuyển nhưng không thấp hơn ĐKTT đợt trước.

2. Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ nơi nào có thể ĐKXT các đợt bổ sung theo kế hoạch và hướng dẫn của Trường.

3. Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Trường công bố trên trang thông tin điện tử điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các ngành, chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân; gửi giấy báo trúng tuyển và hướng dẫn cho thí sinh trúng tuyển nhập học.

#### **Điều 19. Trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác xét tuyển**

##### 1. Trách nhiệm của thí sinh

a) Tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh của các Trường, không đăng ký nguyện vọng vào những ngành, chương trình đào tạo hay phương thức tuyển sinh mà không đủ điều kiện;

b) Cung cấp đầy đủ và bảo đảm tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển, bao gồm cả thông tin cá nhân, thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (nếu có), nguyện vọng đăng ký; tính xác thực của các giấy tờ minh chứng;

c) Đồng ý để Trường được quyền sử dụng thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ cho công tác xét tuyển;

d) Hoàn thành thanh toán lệ phí tuyển sinh trước khi kết thúc thủ tục đăng ký dự tuyển.

##### 2. Trách nhiệm của Trường

a) Cung cấp đầy đủ, đúng định dạng và bảo đảm tính xác thực của thông tin, dữ liệu tuyển sinh lên hệ thống theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

b) Quy định (hoặc thống nhất với các cơ sở đào tạo khác) về mức thu, phương thức thu và sử dụng lệ phí dịch vụ tuyển sinh;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn thí sinh, không để thí sinh đăng ký dự tuyển vào một ngành, chương trình đào tạo hay theo một phương thức tuyển sinh của Trường mà không đủ điều kiện;

d) Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo đề án tuyển sinh đã công bố;



e) Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ ĐKTT;

f) Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Trường theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐÀO TẠO TỪ XA**

### **Điều 20. Xây dựng kế hoạch, đăng ký xét tuyển và xét tuyển**

1. Căn cứ kế hoạch tuyển sinh chung, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh cả năm và từng đợt (bao gồm đợt bổ sung), trong đó cụ thể hóa đối tượng, phạm vi, chỉ tiêu, phương thức xét tuyển.

2. Căn cứ đề án tuyển sinh đã công bố, Trường thông báo và tổ chức cho thí sinh đăng ký dự tuyển/nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại Trường.

3. Sau khi kết thúc thời gian đăng ký dự tuyển/nộp hồ sơ, Trường tổ chức xét tuyển theo nguyên tắc sau:

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành, chương trình đào tạo phù hợp với chỉ tiêu đã công bố, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một ngành đào tạo (hoặc một chương trình đào tạo) theo một phương thức và tổ hợp môn, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng theo điểm xét không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

c) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

4. Trên cơ sở kết quả xét tuyển cuối cùng, Trường quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển vào các ngành, chương trình đào tạo.

5. Trường công bố điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các ngành, chương trình đào tạo theo từng phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân trên trang thông tin điện tử của Trường.

### **Điều 21. Thông báo kết quả và tổ chức nhập học**

1. Trường gửi giấy báo trúng tuyển cho những thí sinh trúng tuyển, trong đó ghi rõ những thủ tục cần thiết đối với thí sinh khi nhập học và phương thức nhập học của thí sinh.

2. Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định:

a) Nếu không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh từ chối nhập học và Trường có quyền không tiếp nhận;

b) Nếu do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên



hoặc do thiên tai có xác nhận của UBND quận, huyện trở lên, Trường xem xét quyết định tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau;

c) Nếu do sai sót, nhầm lẫn của cán bộ thực hiện công tác tuyển sinh hoặc cá nhân thí sinh gây ra, Trường phối hợp với các cá nhân, tổ chức liên quan xem xét các minh chứng và quyết định việc tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau.

## **Điều 22. Trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác xét tuyển**

### **1. Trách nhiệm của thí sinh**

a) Tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh của Trường, không đăng ký nguyện vọng vào những ngành, chương trình đào tạo hay phương thức tuyển sinh mà không đủ điều kiện;

b) Cung cấp đầy đủ và bảo đảm tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển, bao gồm cả thông tin cá nhân, thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (nếu có), nguyện vọng đăng ký; tính xác thực của các giấy tờ minh chứng;

c) Đồng ý để Trường được quyền sử dụng thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ cho công tác xét tuyển;

d) Nộp lệ phí xét tuyển khi nộp hồ sơ dự tuyển.

### **2. Trách nhiệm của Trường**

a) Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn thí sinh, không để thí sinh đăng ký dự tuyển vào một ngành, chương trình đào tạo hay theo một phương thức tuyển sinh của cơ sở đào tạo mà không đủ điều kiện;

b) Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo đề án tuyển sinh đã công bố;

c) Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ ĐKTT;

d) Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Trường theo quy định của pháp luật.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

## **Điều 23. Thành lập Hội đồng tuyển sinh**

1. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập HĐTS đại học theo từng hình thức đào tạo để điều hành các công việc liên quan đến công tác tuyển sinh, quy định tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các ban chuyên môn giúp việc cho HĐTS.

2. Thành phần của HĐTS gồm có:

a) Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng;



- b) Phó Chủ tịch: Phó hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng trường;
- c) Ủy viên thường trực: Đại diện lãnh đạo đơn vị chức năng về tuyển sinh;
- d) Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo phòng, khoa/viện và cán bộ công nghệ thông tin phục vụ tuyển sinh.

*Cán bộ có người thân là vợ hoặc chồng; con; anh, chị, em ruột của mình và của vợ hoặc chồng tham gia thi tuyển sinh hay xét tuyển đại học vào Trường thì không được tham gia HĐTS và các ban chuyên môn của HĐTS Trường trong năm tuyển sinh đó.*

### 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐTS:

- a) Thông qua đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh;
- b) Tổ chức triển khai các phương án tuyển sinh đã công bố chính thức;
- c) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các ban chuyên môn; xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức tuyển sinh;
- d) Giải quyết thắc mắc, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến công tác tuyển sinh;

đ) Trực tiếp tổ chức thu hoặc ủy quyền thu và sử dụng các khoản phí liên quan đến tuyển sinh;

e) Tổng kết công tác tuyển sinh trong năm và xây dựng các báo cáo về tuyển sinh theo yêu cầu của Hiệu trưởng và yêu cầu của Bộ GDĐT.

### 4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐTS:

- a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm chung về công tác tuyển sinh của Trường;
- b) Báo cáo trực tiếp với Tập thể lãnh đạo Trường về công tác tuyển sinh;
- c) Quyết định thành lập các ban chuyên môn giúp việc cho HĐTS.

5. Phó chủ tịch HĐTS trường thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch HĐTS phân công và thay mặt Chủ tịch HĐTS giải quyết công việc khi được Chủ tịch HĐTS ủy quyền.

### **Điều 24. Tổ chức các ban chuyên môn của Hội đồng tuyển sinh**

1. Các ban chuyên môn của HĐTS bao gồm: Ban Thư ký HĐTS, Ban Truyền thông – Tuyển sinh

2. Ban thư ký HĐTS có nhiệm vụ giúp HĐTS thực hiện các công việc:

a) Công bố các thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian, hình thức và địa điểm ĐKXT hoặc dự thi (nếu có) trên trang thông tin điện tử của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng khác;

b) Tổ chức kiểm tra hồ sơ của thí sinh dự tuyển và trúng tuyển theo quy định;

c) Cập nhật lên Cổng thông tin tuyển sinh và Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT tất cả các thông tin tuyển sinh của Trường theo quy định để thực hiện xét tuyển trên hệ thống (đối với tuyển sinh ĐHCQ);



- d) Dự kiến phương án điểm trúng tuyển, trình HĐTS quyết định;
- e) Lập danh sách thí sinh trúng tuyển và gửi giấy báo trúng tuyển cho thí sinh;
- f) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch HĐTS giao.

3. Ban Ban Truyền thông – Tuyển sinh có nhiệm vụ giúp HĐTS thực hiện các công việc:

- a) Công bố đề án tuyển sinh và các thông tin tuyển sinh khác trên Cổng thông tin tuyển sinh;
- b) Xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh và tổ chức thực hiện thực hiện tư vấn, hỗ trợ thí sinh đăng ký dự tuyển.

### **Điều 25. Trách nhiệm của các đơn vị trong Trường**

#### 1. Phòng Quản lý đào tạo

- a) Xây dựng và trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch công tác tuyển sinh đại học các hình thức đào tạo hàng năm;
- b) Đề xuất các phương thức tuyển sinh đại học;
- c) Chủ trì xây dựng đề án tuyển sinh đại học hàng năm theo quy định;
- d) Chủ trì xây dựng các văn bản liên quan đến công tác tuyển sinh;
- e) Chủ trì thực hiện công tác xét tuyển và xác nhận nhập học;
- f) Chủ trì giải đáp thắc mắc liên quan đến công tác tuyển sinh đại học;
- g) Đề xuất và trình Ban Giám hiệu phê duyệt mở ngành/chương trình mới, đóng các ngành/chương trình không còn hiệu quả.

#### 2. Phòng Đối ngoại và Truyền thông

- a) Truyền thông tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của Trường;
- b) Tổ chức và phối hợp tổ chức các chương trình tư vấn tuyển sinh;
- c) Đăng tải các thông tin tuyển sinh trên báo chí, truyền hình,...;
- d) Đăng tải kết quả tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của Trường;
- e) Xử lý khủng hoảng truyền thông liên quan đến tuyển sinh (nếu có).

#### 3. Phòng Pháp chế và Thanh tra

- a) Chịu trách nhiệm đề xuất kế hoạch và triển khai công tác thanh tra công tác tuyển sinh;
- b) Tiếp nhận thông tin, đơn thư tố cáo vi phạm quy chế tuyển sinh và xử lý theo thẩm quyền;
- c) Chủ trì thực hiện báo cáo công khai đối với cơ sở giáo dục đại học phục vụ công tác tuyển sinh;
- d) Phối hợp thực hiện các văn bản liên quan đến công tác tuyển sinh.



4. Phòng Kế hoạch – Tài chính
  - a) Tổ chức thu học phí và các khoản thu khác theo quy định;
  - b) Phối hợp/chủ trì xây dựng dự trù kinh phí cho công tác tuyển sinh, thực hiện công tác thanh quyết toán liên quan đến tuyển sinh.
5. Trung tâm Công nghệ thông tin
  - a) Quản lý hệ thống LMS;
  - b) Đảm bảo hệ thống mạng để triển khai công tác tuyển sinh của Trường.
6. Phòng Quản trị cơ sở vật chất
  - a) Đảm bảo yêu cầu quy định về cơ sở vật chất cho việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT;
  - b) Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất để triển khai công tác tuyển sinh của Trường.
7. Phòng Công tác sinh viên
  - a) Tổ chức công tác nhập học sau khi có kết quả xác nhận nhập học;
  - b) Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo tập huấn công tác nhập học cho Cố vấn học tập.
8. Các Khoa/Viện quản lý chương trình đào tạo
  - a) Thực hiện công tác tư vấn về ngành nghề chuyên sâu, tư vấn định hướng nghề nghiệp cho học sinh;
  - b) Tham gia công tác tuyển sinh theo phân công của Hiệu trưởng.
9. Các phòng/ban khác  
Thực hiện nhiệm vụ theo phân công cụ thể của Hiệu trưởng.

#### **Điều 26. Khen thưởng**

Chủ tịch HĐTS khen thưởng hoặc đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng:

1. Những cá nhân, đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
2. Những cá nhân, đơn vị có nhiều thành tích đóng góp cho công tác tuyển sinh.

#### **Điều 27. Kỷ luật**

1. Thí sinh có hành vi gian lận trong quá trình đăng ký dự tuyển, dự thi để được trúng tuyển; tùy theo mức độ có thể bị buộc thôi học, cấm dự tuyển vào Trường trong những năm tiếp theo hoặc bị xử lý hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người có hành vi vi phạm Quy chế này là công chức, viên chức của Trường tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 71 của Luật Giáo dục đại học; Luật Viên chức, Luật Cán bộ, công chức và các văn bản quy định về xử lý kỷ luật viên chức, công chức.

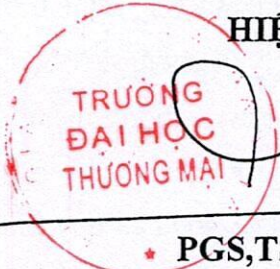
#### **Điều 28. Điều khoản thi hành**

1. Trường các đơn vị trực thuộc Trường và các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.



2. Hàng năm, Quy chế này được bổ sung, sửa đổi, cập nhật theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về đơn vị chức năng tuyển sinh để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định. *HNH*

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
*HNH*  
\* PGS, TS Nguyễn Hoàng



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại  
ban hành theo Quyết định số 55 /QĐ-ĐHTM ngày 12 tháng 01 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

### PHỤ LỤC I. PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH

| Khu vực                            | Mô tả khu vực và điều kiện  |
|------------------------------------|---|
| Khu vực 1<br>(KV1)                 | Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. |
| Khu vực 2<br>nông thôn<br>(KV2-NT) | Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;   |
| Khu vực 2<br>(KV2)                 | Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).  |
| Khu vực 3<br>(KV3)                 | Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.   |



**PHỤ LỤC II. ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN**

| <b>Đối tượng</b> | <b>Mô tả đối tượng, điều kiện</b>   |
|------------------|---|
| <i>Nhóm UT1</i>  |   |
| 01               | Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.  |
| 02               | Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.  |
| 03               | a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;<br>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;<br>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;<br>d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định; |
| 04               | a) Thân nhân liệt sĩ;<br>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;<br>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;<br>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;<br>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.   |
| <i>Nhóm UT2</i>  |   |
| 05               | a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;<br>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;<br>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở  |



| Đối tượng | Mô tả đối tượng, điều kiện  |
|-----------|---|
|           | lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.  |
| 06        | <p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>   |
| 07        | <p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;</p> <p>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;</p> <p>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;</p> <p>d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p> |



## PHỤ LỤC III. ĐỀ ÁN TUYỂN SINH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM .....

#### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Thương mại**
2. Mã trường: **TMU**
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

| Lĩnh vực/<br>ngành đào tạo | Trình độ<br>đào tạo | Chỉ tiêu<br>tuyển sinh | Số SV<br>trúng tuyển<br>nhập học | Số SV<br>tốt nghiệp | Tỉ lệ SV<br>tốt nghiệp<br>đã có việc làm |
|----------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------|--|
| Lĩnh vực...                |                     |                        |                                  |                     |  |
| Tên ngành                  |                     |                        |                                  |                     |  |
| Tên ngành                  |                     |                        |                                  |                     |  |
| ....                       |                     |                        |                                  |                     |  |
| Lĩnh vực...                |                     |                        |                                  |                     |  |
| ...                        |                     |                        |                                  |                     |  |
| Tổng                       |                     |                        |                                  |                     |  |

#### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:



8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| TT | Lĩnh vực/<br>Ngành/<br>Nhóm ngành/<br>Tổ hợp xét tuyển  | Phương<br>thức<br>xét<br>tuyển | Năm ...<br>(Ví dụ: 2020) |                   |                        | Năm ...<br>(Ví dụ: 2021) |                   |                        |
|----|---|--------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------|
|    |   |                                | Chỉ<br>tiêu              | Số<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển | Chỉ<br>tiêu              | Số<br>nhập<br>học | Điểm<br>trúng<br>tuyển |
| 1. | Lĩnh vực 1/nhóm<br>ngành/ngành<br>- Ngành 1<br>Tổ hợp 1:<br>Tổ hợp 2:<br>Tổ hợp 3:<br>.....<br>- Ngành 2<br>- Ngành 3<br>- Ngành 4<br>..... |                                |                          |                   |                        |                          |                   |                        |
| 2. | Lĩnh vực 2/nhóm<br>ngành/ngành  |                                |                          |                   |                        |                          |                   |                        |
| 3. | Lĩnh vực 3/nhóm<br>ngành/ngành  |                                |                          |                   |                        |                          |                   |                        |
| 4. | .....   |                                |                          |                   |                        |                          |                   |                        |
|    | <b>Tổng</b>   |                                |                          |                   |                        |                          |                   |                        |



9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

| TT  | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|-----------|----------|---------------------|---|--|---|--|---------------------|--|
| (1) | (2)       | (3)      | (4)                 | (5)   | (6)  | (7)   | (8)  | (9)                 | (10)   |
| 1.  |           |          |                     |   |  |   |  |                     |  |
| 2.  |           |          |                     |   |  |   |  |                     |  |
| 3.  |           |          |                     |   |  |   |  |                     |  |
| ... |           |          |                     |   |  |   |  |                     |  |

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: .....

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: .....

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: .....

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của Trường: .....

**II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

**1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.2. Phạm vi tuyển sinh

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)



1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển <sup>1</sup> 1 |           | Tổ hợp xét tuyển 2 |           | Tổ hợp xét tuyển 3 |           | Tổ hợp xét tuyển 4 |           |
|-----|------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|     |                  |                                |                                 |                          |                           |                    | Tổ hợp môn                      | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính | Tổ hợp môn         | Môn chính |
| (1) | (2)              | (3)                            | (4)                             | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                             | (9)       | (10)               | (11)      | (12)               | (13)      | (14)               | (15)      |
| 1.  |                  |                                |                                 |                          |                           |                    |                                 |           |                    |           |                    |           |                    |           |
| 2.  |                  |                                |                                 |                          |                           |                    |                                 |           |                    |           |                    |           |                    |           |

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

<sup>1</sup> Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo



1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                 | (9)                             | (10)   | (11)                |
| 1.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                     |                                 |  |                     |
| 2.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                     |                                 |  |                     |

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển



2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: (Mẫu số 01)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường:.....

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường:.....

**Cán bộ kê khai**

**(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)**

*Ngày.....tháng.....năm 202....*

**HIỆU TRƯỞNG**



**Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

**1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.2. Phạm vi tuyển sinh

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

| Stt | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                     | (9)                             | (10)   | (11)                |
| 1.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                         |                                 |  |                     |
| 2.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                         |                                 |  |                     |

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

1.8. Chính sách ưu tiên

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm



1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

| Stt | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                     | (9)                             | (10)   | (11)                |
| 1.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                         |                                 |  |                     |
| 2.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                         |                                 |  |                     |

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

2.8. Chính sách ưu tiên

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)



**Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh
2. Phạm vi tuyển sinh
3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)
4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                      | (9)                             | (10)   | (11)                |
| 1.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                          |                                 |  |                     |
| 2.  |                  |                    |                     |                          |                           |                    |                          |                                 |  |                     |

5. Ngưỡng đầu vào
6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường
7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.
8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển
9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)
10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm
11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)



Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)

| STT              | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo  | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|------------------|--|-------------------|----------------|
| <b>A</b>         | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>   |                   |                |
| <b>1</b>         | <b>Tiến sĩ</b>   |                   |                |
| <i>1.1</i>       | <i>Lĩnh vực....</i>  |                   |                |
| <i>1.1.1</i>     | <i>Ngành....</i>   |                   |                |
| <b>2</b>         | <b>Thạc sĩ</b>   |                   |                |
| <i>2.1</i>       | <i>Lĩnh vực...</i>   |                   |                |
| <i>2.1.1</i>     | <i>Ngành....</i>   |                   |                |
| <b>B</b>         | <b>ĐẠI HỌC</b>   |                   |                |
| <b>3</b>         | <b>Đại học chính quy</b>   |                   |                |
| <i>3.1</i>       | <i>Chính quy</i>   |                   |                |
| <i>3.1.1</i>     | <i>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>                     |                   |                |
| <i>3.1.1.1</i>   | <i>Lĩnh vực ...</i>  |                   |                |
| <i>3.1.1.1.1</i> | <i>Ngành...</i>  |                   |                |
| <i>3.1.2</i>     | <i>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</i> |                   |                |
| <i>3.1.2.1</i>   | <i>Lĩnh vực ...</i>  |                   |                |
| <i>3.1.2.1.1</i> | <i>Ngành...</i>  |                   |                |
| <i>3.2</i>       | <i>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</i>  |                   |                |
| <i>3.2.1</i>     | <i>Lĩnh vực...</i>   |                   |                |
| <i>3.2.1.1</i>   | <i>Ngành...</i>  |                   |                |
| <i>3.3</i>       | <i>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</i>   |                   |                |
| <i>3.3.1</i>     | <i>Lĩnh vực...</i>   |                   |                |
| <i>3.3.1.1</i>   | <i>Ngành....</i>   |                   |                |
| <i>3.4</i>       | <i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>                              |                   |                |
| <i>3.4.1</i>     | <i>Lĩnh vực...</i>   |                   |                |
| <i>3.4.1.1</i>   | <i>Ngành....</i>   |                   |                |
| <b>4</b>         | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>   |                   |                |



| STT        | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|------------|---|-------------------|----------------|
| <b>4.1</b> | <b>Vừa làm vừa học</b>  |                   |                |
| 4.1.1      | Lĩnh vực...   |                   |                |
| 4.1.1.1    | Ngành...  |                   |                |
| <b>4.2</b> | <b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>                           |                   |                |
| 4.2.1      | Lĩnh vực...   |                   |                |
| 4.2.1.1    | Ngành....   |                   |                |
| <b>4.3</b> | <b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>                            |                   |                |
| 4.3.1      | Lĩnh vực...   |                   |                |
| 4.3.1.1    | Ngành...  |                   |                |
| <b>4.4</b> | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |                   |                |
| 4.4.1      | Lĩnh vực...   |                   |                |
| 4.2.1.1    | Ngành....   |                   |                |
| <b>5</b>   | <b>Từ xa</b>  |                   |                |
| 5.1        | Lĩnh vực...   |                   |                |
| 5.1.1      | Ngành...  |                   |                |
| <b>C</b>   | <b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON</b>                              |                   |                |
| <b>6</b>   | <b>Cao đẳng chính quy</b>   |                   |                |
| 6.1        | Chính quy   |                   |                |
| 6.2        | Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng                                 |                   |                |
| 6.3        | Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng               |                   |                |
| <b>7</b>   | <b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>                                     |                   |                |
| 7.1        | Vừa làm vừa học   |                   |                |
| 7.2        | Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng                                 |                   |                |
| 7.3        | Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng               |                   |                |

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha):
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có):
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:



| TT   | Loại phòng  | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|------|---|----------|--|
| 1    | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo |          |  |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ  |          |  |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ  |          |  |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ   |          |  |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ  |          |  |
| 1.5  | Số phòng học đa phương tiện   |          |  |
| 1.6  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo   |          |  |
| 2.   | Thư viện, trung tâm học liệu  |          |  |
| 3.   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập   |          |  |
|      | Tổng  |          |  |

## 2.2. Các thông tin khác



### 3. Danh sách giảng viên

#### 3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

| Stt | Họ và tên                             | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |                   |
|-----|---------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|
|     |                                       |                    |                     |                    | Tên ngành cao đẳng       | Tên ngành đại học |
| 1.  | Trần Văn A                            | GS                 | TS                  | Ngôn ngữ Anh       | Giáo dục Mầm non         | Ngôn ngữ Anh      |
| 2.  | Nguyễn Thị B                          |                    | ThS                 | Tin học            |                          |                   |
| 3.  | ....                                  |                    |                     |                    |                          |                   |
|     | <b>Tổng số giảng viên toàn trường</b> |                    |                     |                    |                          |                   |

#### 3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

| Stt | Họ và tên                             | Cơ quan công tác | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |                   |
|-----|---------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|
|     |                                       |                  |                    |                     |                    | Tên ngành cao đẳng       | Tên ngành đại học |
| 1.  | Trần Văn A                            |                  | GS                 | TS                  | Ngôn ngữ Anh       | Giáo dục Mầm non         | Ngôn ngữ Anh      |
| 2.  | Nguyễn Thị B                          |                  |                    | ThS                 | Tin học            |                          |                   |
| 3.  | ...                                   |                  |                    |                     |                    |                          |                   |
|     | <b>Tổng số giảng viên toàn trường</b> |                  |                    |                     |                    |                          |                   |